ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /KH-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 02 năm 2019*

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019

Thực hiện Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 14/12/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019, với những nội dung:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu: Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; cải thiện đời sống, tăng thu nhập, tạo điều kiện cho người nghèo cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản, phấn đấu đạt chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo góp phần hoàn thành mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016-2020.

2. Chỉ tiêu:

a) Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,7%;

(phụ lục mục tiêu phấn đấu giảm nghèo các huyện, thị xã, thành phố Huế)

b) 100% các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2019 có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%;

c) 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định;

d) Đảm bảo 100% người thuộc hộ nghèo; hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn được cấp thẻ BHYT theo quy định;

e) 100% học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên các đối tượng chính sách... được miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và các chính sách khác về giáo dục theo quy định;

g) Đảm bảo 100% hộ nghèo, người nghèo có nhu cầu trợ giúp pháp lý, được trợ giúp miễn phí, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước để vươn lên thoát nghèo;

h) Đảm bảo 100% lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận chính sách dạy nghề, tạo việc làm khi có nhu cầu;

i) 100% cán bộ, công chức Lao động-Thương binh và Xã hội, cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, thôn trưởng, tổ trưởng và cán bộ đoàn thể được tập huấn về kiến thức, kỹ năng quản lý và tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia của người dân để giúp phát triển cộng đồng;

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; ưu tiên hộ nghèo là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ.

2. Phạm vi: Chương trình được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên tập trung đầu tư các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu; các thôn/bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25%.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019:

Tổng nguồn vốn dự kiến Trung ương phân bổ cho tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 trên địa bàn tỉnh là **75.042 triệu đồng** (vốn đầu tư phát triển 50.033 triệu đồng, vốn sự nghiệp 25.009 triệu đồng), dự kiến phân bổ để triển khai thực hiện các dự án thành phần như sau:

a) Dự án 1- Chương trình 30a: 43.042 triệu đồng (vốn ĐTPT: 29.112 triệu đồng, vốn SN: 13.930 triệu đồng)

* Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 31.000 triệu đồng (vốn ĐTPT: 29.112 triệu đồng, vốn SN: 1.888 triệu đồng thực hiện duy tu bão dưỡng công trình)

* Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 8.540 triệu đồng.

* Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: 3.502 triệu đồng.

b) Dự án 2: Chương trình 135: 28.128 triệu đồng (vốn ĐTPT: 20.921 triệu đồng, vốn SN: 7.207 triệu đồng).

* Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn: 22.350 triệu đồng (vốn ĐTPT: 20.921 triệu đồng, vốn SN: 1.429 triệu đồng thực hiện duy tu bão dưỡng công trình)

* Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn đặc biệt khó khăn: 5.031 triệu đồng.

* Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ các xã đặc biệt khó khăn xã biên giới, xã an toàn khu; thôn đặc biệt khó khăn: 747 triệu đồng.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 1.365 triệu đồng.

d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về Thông tin: 1.488 triệu đồng, trong đó thực hiện hoạt động truyền thông giảm nghèo 388 triệu đồng và hoạt động giảm nghèo về thông tin 1.019 triệu đồng.

e) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá: 802 triệu đồng, phân bổ cho các sở, ngành liên quan; các địa phương để thực hiện hoạt động naang cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp và giám sát đánh giá chương trình.

2. Các chính sách giảm nghèo chung:

a) Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm cho người nghèo:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đối với hộ nghèo theo quy định; thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ; xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế giảm nghèo bền vững. Hỗ trợ kết nối người nghèo với thị trường thông qua phát triển các đơn vị cung cấp dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đối với hộ nghèo.

- Thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường học, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Các địa phương, đoàn thể vận động doanh nghiệp bảo trợ, nhận người nghèo vào làm việc để có thu nhập ổn định.

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài khi có nhu cầu, đặc biệt là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

b) Hỗ trợ giáo dục và đào tạo.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp, bậc học theo quy định hiện hành; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên và các chính sách khác, nhất là sinh viên thuộc hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khuyến khích xây dựng và mở rộng “Quỹ khuyến học"; ưu tiên đầu tư để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã đặc biệt khó khăn.

c) Hỗ trợ y tế:

- Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội có điều kiện đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 39/2013/QĐ-UB ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh, chính sách chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phòng chống dịch bệnh.

d) Hỗ trợ nhà ở:

- Thực hiện có hiệu quả và đạt chỉ tiêu hỗ trợ nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 33/2014/QĐ-Ttg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo.

- Tiếp tục vận động nguồn lực xóa nhà tạm cho hộ nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo có người cao tuổi, người khuyết tật...

e) Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý:

Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo theo Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2012-2020. Tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

f) Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hoá, thông tin:

Tổ chức thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới; đa dạng hoá các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả cao, gương thoát nghèo bền vững.

g) Các chính sách an sinh xã hội khác: Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp, trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ bảo trợ xã hội và các chính sách khác theo quy định hiện hành.

3. Các chính sách giảm nghèo đặc thù

Các sở, ban, ngành, đơn vị, trường học được UBND tỉnh phân công tại Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 25/01/2017 tiếp tục xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động giúp đỡ các xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% trong năm 2019 đảm bảo việc trợ giúp có hiệu quả, thiết thực.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được ngân sách Trung ương bố trí vốn năm 2019 và các dự án đã phê duyệt năm 2018 được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2019.

2. Ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư về nhà ở, nước sạch, hố xí hợp vệ sinh,... cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt tại 02 huyện A Lưới, Nam Đông để giảm chiều thiếu hụt, tăng khả năng tiếp cận các nhu cầu xã hội cơ bản.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách giảm nghèo (tín dụng ưu đãi; dạy nghề, tạo việc làm; hỗ trợ về giáo dục và đào tạo; hỗ trợ về y tế; hỗ trợ về nhà ở; trợ giúp pháp lý; hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin và các chính sách an sinh xã hội khác…) theo đúng các văn bản quy định hiện hành của nhà nước.

4. Lồng ghép việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững ở các xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn, Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội khác.

5. Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện bảo đảm tính công khai, minh bạch và tính trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện chương trình. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát ở các cấp, phát huy quyền giám sát của người dân ở các vùng hưởng lợi chương trình, dự án.

V. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện các dự án thành phần được phân công,

bao gồm: Dự án 1: Chương trình 30a, gồm: Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Dự án 2: Chương trình 135, gồm: Hoạt động xây dựng mô hình giảm nghèo thuộc Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135; Hoạt động truyền thông về giảm nghèo thuộc Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Căn cứ vào định mức, tiêu chí được duyệt, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ban Dân tộc lập kế hoạch lồng ghép các chương trình, dự án trình UBND tỉnh phân bổ nguồn lực giảm nghèo, ưu tiên các địa phương có xã đặc biệt khó khăn.

3. Sở Tài Chính: Hướng dẫn và bố trí vốn thực hiện chương trình, dự án và chính sách giảm nghèo theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành; hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Thực hiện Chương trình khuyến nông - lâm - ngư, hỗ trợ xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất chuyên canh tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa để người nghèo dễ tiếp cận và tham gia; hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; hướng dẫn, chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực từ Chương trình xây dựng nông thôn mới đầu tư cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện các dự án thành phần được phân công, bao gồm: Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Tiểu dự án 3 (Dự án 1- Chương trình 30a): hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 2 (Dự án 2 - Chương trình 135): hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn và Dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

5. Ban Dân tộc:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện các Dự án được phân công, gồm: Dự án 2 - Chương trình 135: Tiểu Dự án 1: hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Tiểu dự án 3:

nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn đặc biệt khó khăn.

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện các dự án, chính sách liên quan đến vùng đồng bào dân tộc và miền núi báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo UBND tỉnh.

6. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình ban hành văn bản thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, người cận nghèo trong khám, chữa bệnh;

- Chủ trì thực hiện các chính sách liên quan nhằm giảm tỷ lệ thiếu hụt về y tế cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo với hai tiêu chí được xác định là "tiếp cận các dịch vụ y tế" và "bảo hiểm y tế".

7. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo; vận động, khuyến khích xây dựng "Quỹ khuyến học" ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; ưu tiên đầu tư trước cơ sở vật chất theo hướng đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các vùng nghèo.

- Chủ trì thực hiện các chính sách liên quan nhằm giảm tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo với hai tiêu chí được xác định là "trình độ giáo dục của người lớn" và "tình trạng đi học của trẻ em".

8. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 33/2014/QĐ-Ttg ngày về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo.

- Chủ trì thực hiện các chính sách liên quan nhằm giảm tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo với hai tiêu chí được xác định là "chất lượng nhà ở" và "diện tích nhà ở".

9. Sở Văn hoá vàThể thao: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách đưa văn hoá về cơ sở, ưu tiên hỗ trợ người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận văn hoá, thông tin, nhất là ở các địa bàn đặc biệt khó khăn.

10. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn

11. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đối với hộ nghèo, người nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; đề xuất các giải pháp hạn chế tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vấn đề nghèo đói.

12. Sở Thông tin - Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin thuộc Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Chủ trì thực hiện các chính sách liên quan nhằm giảm tỷ lệ thiếu hụt về tiếp cận thông tin cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo với hai tiêu chí được xác định là "sử dụng dịch vụ viễn thông" và "tài sản phục vụ tiếp cận thông tin".

13. Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình ban hành chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở ở các xã nghèo; hướng dẫn tiêu chí khen thưởng đối với hộ nghèo, huyện, xã, thôn có thành tích giảm nghèo bền vững.

- Ban Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai, đôn đốc, theo dõi tiến độ việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Thừa Thiên Huế chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2016-2020; tổ chức sơ kết và khen thưởng phong trào thi đua vào năm 2018 theo thẩm quyền.

14. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh: Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quân dân y kết hợp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng để hỗ trợ sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo ở xã biên giới; tăng cường cán bộ cho các xã biên giới; giúp dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn.

15. Ngân hàng Chính sách Xã hội: Chủ trì và phối hợp các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng ưu đãi khác theo quy định.

16. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, trường học... được phân công giúp đỡ 19 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25%: Trên cơ sở nguồn lực huy động và sự đóng góp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị, thủ trưởng các cơ quan, đoàn thể, đơn vị, trường học xây dựng kế hoạch hỗ trợ năm 2019, phối hợp UBND các xã được phân công trợ giúp để tiến hành các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả.

17. Các cơ quan, đơn vị liên quan khác: Xây dựng, trình ban hành các cơ chế, chính sách theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của mình để hỗ trợ giảm nghèo theo Kế hoạch này.

18. UBND thành phố Huế, các thị xã và các huyện:

- Căn cứ định hướng của kế hoạch này, chủ động xây dựng các giải pháp giảm nghèo bền vững tại địa phương để triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng Kế hoạch giảm nghèo bền vững cụ thể cho từng hộ nghèo, hộ cận nghèo để tổ chức triển khai thực hiện, giúp đỡ có hiệu quả.

19. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh:

- Phát huy vai trò của UBMTTQ với các tổ chức thành viên, vận động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cùng chung tay hỗ trợ, chia sẻ để người nghèo vươn lên thoát nghèo và các phong trào thi đua *"Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau"* gắn với cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*.

- Huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước phục vụ công tác giảm nghèo như: vận động sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, quỹ *"Vì người nghèo";* vận động các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp có tiềm lực để hỗ trợ các địa phương nghèo; đồng thời, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác kết nghĩa với các địa phương nghèo.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm tổ chức triển khai,

theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện của các ngành, địa phương về các nội dung của Kế hoạch; tham mưu kế hoạch kiểm tra công tác triển khai và nội dung tổ chức họp sơ kết 6 tháng trước ngày 15/7/2019 và tổng kết trước ngày 15/12/2019.

2. UBND thành phố Huế, các thị xã và các huyện, các sở, ban, ngành liên quan báo cáo kết quả thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội định kỳ 6 tháng, cuối năm để tổng hợp báo cáo.

3. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện Kế hoạch theo định kỳ 6 tháng, cuối năm và đột xuất.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Lao động-Thương binh và Xã hội hội để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Văn phòng quốc gia về giảm nghèo;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tại mục VI;
- CVP, PCVP KGVX;
- Lưu: VT, VX.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Email: ubndtth@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thừa Thiên Huế
Thời gian ký: 21/02/2019 15:25:05 PM

Nguyễn Dung

PHỤ LỤC MỤC TIÊU PHẤN ĐẤU GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO NĂM 2019 CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Kế hoạch số 30 /KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Đơn vị	Kết quả rà soát năm 2018			Dự kiến phấn đấu tỉ lệ hộ nghèo năm 2019				
		Tổng số hộ	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Dự kiến tổng số hộ dân	Số hộ nghèo giảm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)
1	Thành phố Huế	84.217	1.435	1,70	84.810	115	1.320	1,56	0,15
2	TX Hương Trà	29.721	1.129	3,80	29.930	125	1.004	3,35	0,44
3	TX Hương Thủy	27.261	814	2,99	27.450	85	729	2,66	0,33
4	Huyện Phong Điền	28.181	1.491	5,29	28.380	225	1.266	4,46	0,83
5	Huyện Quảng Điền	26.113	1.973	7,56	26.300	360	1.613	6,13	1,42
6	Huyện Phú Vang	48.423	2.728	5,63	48.760	325	2.403	4,93	0,71
7	Huyện Phú Lộc	37.140	2.158	5,81	37.400	300	1.858	4,97	0,84
8	Huyện Nam Đông	6.809	533	7,83	6.860	90	443	6,46	1,37
9	Huyện A Lưới	13.448	2.892	21,51	13.540	390	2.502	18,48	3,03
Toàn tỉnh		**301.313**	**15.153**	**5,03**	**303.430**	**2.015**	**13.138**	**4,33**	**0,70**

ỦY BAN NHÂN DÂN